

+ Tiền lương: 456.960.000 đồng
+ Thù lao: 36.000.000 đồng
- Phó Tổng Giám đốc, không là TV HĐQT:

+ Số lượng: 03 người
+ Tiền lương: 456.960.000 đồng/người
+ Tổng: 1.370.880.000 đồng

- Trưởng Ban kiểm soát:

+ Tiền lương: 456.960.000 đồng

- Kế toán trưởng:

+ Tiền lương: 456.960.000 đồng

- TV HĐQT- TP TCCB:

+ Tiền lương: 323.676.180 đồng

+ Thù lao: 36.000.000 đồng

- TV Ban kiểm soát - PP KHVT:

+ Tiền lương: 238.626.020 đồng

+ Thù lao: 24.000.000 đồng

- TV Ban kiểm soát:

+ Thù lao: 24.000.000 đồng

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có*

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có*

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:*

Căn cứ Luật doanh nghiệp, và các thông tư, nghị định hướng dẫn của Nhà nước, công ty đã kịp thời ban hành các Nội quy, quy chế, và các định mức quản lý nội bộ để áp dụng cho phù hợp với mô hình công ty cổ phần, đồng thời triển khai tổ chức triển khai đến toàn thể các phòng ban, đơn vị và người lao động trong toàn công ty để thực hiện. Kết quả trong năm qua công ty đã thực hiện tốt các quy định về công tác quản trị theo đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Bao gồm 4 mẫu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính)

2.1. Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.114.752.430	101.199.108.411
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.1	34.749.550.189	22.665.340.924
1. Tiền	111		2.096.914.350	3.152.268.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.652.635.839	19.513.072.633
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.479.467.468	25.281.065.977
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.479.467.468	25.281.065.977
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.880.883.291	31.440.707.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.424.260.335	38.853.760.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		941.142.000	899.422.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	25.123.775.547	14.496.316.203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(25.608.294.591)	(22.808.792.245)
IV. Hàng tồn kho	140		22.154.135.496	20.455.870.147
1. Hàng tồn kho	141	V.6	22.154.135.496	20.455.870.147
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		850.715.986	1.356.123.580
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		825.576.508	1.321.720.028
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	25.139.478	34.403.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		591.083.357.135	608.066.886.802
I. Tài sản cố định	220		563.347.149.283	568.941.869.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	563.278.682.605	568.841.802.846
- Nguyên giá	222		1.388.995.170.418	1.333.282.148.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(825.716.487.813)	(764.440.346.018)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	68.466.678	100.066.674
- Nguyên giá	228		572.621.550	572.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(504.154.872)	(472.554.876)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.909.575.991	28.042.683.540
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	15.909.575.991	28.042.683.540
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.826.631.861	11.082.333.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.826.631.861	11.082.333.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		701.198.109.565	709.265.995.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		306.946.936.517	323.016.531.712
I. Nợ ngắn hạn	310		135.579.674.043	125.200.519.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37.766.072.944	33.977.043.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.793.875.927	3.701.123.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	4.382.586.418	3.898.355.994
4. Phải trả người lao động	314		14.462.733.389	10.700.495.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	5.814.521.502	2.812.026.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	36.249.192.000	36.905.126.187
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	26.112.749.896	26.112.749.898
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.997.941.967	7.093.598.522
II. Nợ dài hạn	330		171.367.262.474	197.816.012.368
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	2.674.000.000	3.010.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	168.693.262.474	194.806.012.368
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		394.251.173.048	386.249.463.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	394.251.173.048	386.249.463.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.573.334.792	15.445.919.726
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.723.728.256	40.849.433.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.723.728.256	40.849.433.775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		701.198.109.565	709.265.995.213

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	410.254.794.235	389.045.297.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		410.254.794.235	389.045.297.929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	274.884.733.135	264.124.912.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.370.061.100	124.920.385.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.120.074.380	3.830.260.867
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.492.467.268	14.943.569.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.492.467.268	14.943.569.748
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	36.157.686.087	31.482.521.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	38.744.310.123	34.625.726.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.095.672.002	47.698.827.953
11. Thu nhập khác	31	VI.6	7.434.667.873	3.398.540.557
12. Chi phí khác	32		30.569.055	35.576.295
13. Lợi nhuận khác	40		7.404.098.818	3.362.964.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.499.770.820	51.061.792.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10.776.042.564	10.212.358.440
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.723.728.256	40.849.433.775
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.101	1.052
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.101	1.052

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	466.175.132.781	431.966.167.054
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(202.638.579.442)	(179.490.050.390)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(90.905.173.500)	(111.573.170.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.825.972.099)	(15.863.947.780)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.652.333.740)	(10.217.062.959)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.263.261.676	10.959.030.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59.923.739.664)	(54.037.204.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.492.596.012	71.743.762.026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.579.914.005)	(58.072.052.795)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(903.743.245)	(5.276.011.183)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.705.341.754	56.894.327.145
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.077.282.283	4.982.603.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.701.033.213)	(1.471.133.066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.500.000.000	40.651.761.725
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.612.749.896)	(65.194.511.621)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.594.603.638)	(27.906.538.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.707.353.534)	(52.449.288.372)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	12.084.209.265	17.823.340.588
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.665.340.924	4.842.000.336
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.749.550.189	22.665.340.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 07 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến

35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên chi nhánh	Nơi hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh cấp nước Nam Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bắc Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn	Huyện Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bìm Sơn	Huyện Bìm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa	Huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nông Cống	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Yên Định	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh sản xuất nước thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất nước sạch, thi công xây dựng
Chi nhánh xây lắp	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Thi công xây lắp công trình
Chi nhánh Đồng hồ	Phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định đồng hồ
Trung tâm tư vấn xây dựng	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Tư vấn thiết kế, giám sát các công trình xây dựng
Chi nhánh khách sạn sông Mã	Thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số CBCNV tham gia đóng BHXH của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 857 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 837 người)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và

không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được

được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ

được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính;

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này đã được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi

thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	299.887.035	255.696.600
Tiền gửi ngân hàng	1.797.027.315	2.896.571.691
Các khoản tương đương tiền (*)	32.652.635.839	19.513.072.633
Cộng	34.749.550.189	22.665.340.924

(*) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng, lãi suất tiền gửi từ 2,9% /năm đến 6,0%/năm.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
UBND Xã Định Hòa	6.174.128.000	6.256.368.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	3.379.441.088
UBND Xã Thiệu Khánh	2.531.186.700	2.956.571.700
UBND Xã Thiệu Vân - TPTH (8 thôn)	2.131.182.900	2.422.869.300
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát – CTCP	1.986.461.000	1.986.461.000
UBND Xã Định Tân	1.794.831.000	1.837.095.000
Các đối tượng khác	13.427.029.647	20.014.954.837
Cộng	31.424.260.335	38.853.760.925

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	85.000.000	10.000.000
Lãi tiết kiệm dự thu	381.880.464	339.088.367
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	711.449.636	711.449.636
Phải thu ngắn hạn khác	23.945.445.447	13.435.778.200
Cộng	25.123.775.547	14.496.316.203

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.479.467.468	20.479.467.468	25.281.065.977	25.281.065.977
Cộng	20.479.467.468	20.479.467.468	25.281.065.977	25.281.065.977

(*) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 06 tháng và 12 tháng, lãi suất tiền gửi là từ 4,7% năm đến 7%/năm.

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
UBND xã Định Hòa	6.174.128.000	-	(6.174.128.000)	6.256.368.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đẳng 16	3.379.441.088	-	(3.379.441.088)	3.379.441.088
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát - Công ty cổ phần	1.986.461.000	-	(1.986.461.000)	1.986.461.000
UBND xã Định Tân	1.794.831.000	-	(1.794.831.000)	1.837.095.000
Công ty CP Tháo Trung	1.415.642.556	-	(1.415.642.556)	1.415.642.556
UBND xã Thiệu Văn (8 thôn)	2.131.182.900	-	(2.131.182.900)	2.422.869.300
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1(CT: Cấp nước Lao Bảo)	477.070.970	-	(477.070.970)	477.070.970
Các đối tượng khác	9.780.809.847	1.531.272.770	(8.249.537.077)	9.879.470.731
Cộng	27.139.567.361	1.531.272.770	(25.608.294.591)	27.654.418.645
				4.845.626.400
				(22.808.792.245)
				(7.164.881.481)
				(5.402.461.200)
				(3.379.441.088)
				(1.986.461.000)
				(1.285.966.500)
				(1.415.642.556)
				(1.696.867.450)
				(477.070.970)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.338.512.934	-	17.008.606.387	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.053.347.882	-	661.256.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.762.274.680	-	2.786.006.957	-
Cộng	22.154.135.496	-	20.455.870.147	-

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu năm	352.850.454.452	-	184.844.460.946	1.756.119.000	792.461.612.207	3.125.621.259	1.333.282.148.864	8.214.505.000	
Mua trong năm	5.470.460.471	-	3.675.897.360	38.352.158.723	837.272.156.930	-	47.498.516.554		
Đầu tư XD/CB hoàn thành	358.320.914.923	-	190.276.477.306	3.675.897.360	837.272.156.930	3.125.621.259	1.388.995.170.418		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm	198.050.772.262	-	96.596.508.381	17.137.385.224	467.888.480.612	1.904.584.763	764.440.346.018	61.276.141.795	
Khấu hao trong năm	212.847.704.567	-	113.733.893.605	496.903.702.882	2.231.186.759	825.716.487.813	825.716.487.813		
Số dư cuối năm	154.799.682.190	-	88.247.952.565	176.542.583.701	324.573.131.595	1.221.036.496	568.841.802.846	563.278.682.605	
Số dư cuối năm	145.473.210.356	-	76.542.583.701	340.368.454.048	324.573.131.595	894.434.500	563.278.682.605		

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 421.435.970.324 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là : 176.612.226.467 đồng)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 248.092.591.004 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 192.718.594.535 đồng)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Giấy phép nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	513.953.550	58.668.000	572.621.550
Số dư cuối năm	513.953.550	58.668.000	572.621.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	413.886.876	58.668.000	472.554.876
Khấu hao trong năm	31.599.996	-	31.599.996
Số dư cuối năm	445.486.872	58.668.000	504.154.872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	100.066.674	-	100.066.674
Số dư cuối năm	68.466.678	-	68.466.678

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy nước Quảng Xương công suất 35.000m ³ /Ngđ	3.520.478.026	3.520.478.026
Xây dựng Bể chứa 1500m ³ TBTA Nam sông Mã	5.348.663.601	-
Nâng cấp Tuyến ống Đồng Xá, Đồng Tiến- Triệu Sơn	1.201.785.000	-
Cải tạo NCS NMN Mật Sơn 70.000m ³ /ngđ	1.174.028.940	752.783.054
Các công trình khác	4.664.620.424	23.769.422.460
Cộng	15.909.575.991	28.042.683.540

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đồng hồ, rác co đồng hồ	8.954.662.580	7.355.475.677
Thiết bị, công cụ, dụng cụ	2.871.969.281	3.726.858.065
Cộng	11.826.631.861	11.082.333.742

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.385.090.410	3.385.090.410	3.785.779.895	3.785.779.895
Công ty CP Cúc Phương	1.972.865.340	1.972.865.340	2.983.708.318	2.983.708.318
Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	1.992.769.087	1.992.769.087	3.723.829.817	3.723.829.817
Công ty TNHH Hoàng Tín	953.429.767	953.429.767	1.253.426.767	1.253.426.767
Điện lực Thanh hóa	1.060.221.975	1.060.221.975	-	-
Các đối tượng khác	14.996.223.988	14.996.223.988	8.824.826.800	8.824.826.800
Cộng	37.766.072.944	37.766.072.944	33.977.043.974	33.977.043.974

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp		Số đã thực nộp/bù trừ	
	Số cuối năm VND	Trong năm VND	Trong năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	25.139.478	21.168.890.198	21.166.231.124	27.798.552
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.605.000	-	6.605.000
Cộng	25.139.478	21.175.495.198	21.166.231.124	34.403.552
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	254.910.200	1.179.145.350	924.235.150	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.841.937.880	10.776.042.564	10.652.333.740	1.718.229.056
Thuế tài nguyên	114.643.020	1.398.764.760	1.377.235.200	93.113.460
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	371.842.558	371.842.558	-
Phí BVMT đối với nước thải	2.168.550.584	27.249.138.496	27.167.601.390	2.087.013.478
Các loại thuế, phí phải nộp khác	2.544.734	441.273.723	438.728.989	-
Cộng	4.382.586.418	41.416.207.451	40.931.977.027	3.898.355.994

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	517.912.400	738.191.515
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	1.318.564.442	1.345.249.393
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	263.604.534	263.604.534
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	464.980.891	464.980.891
Lãi vay phải trả - Ngân hàng phát triển Việt Nam (dự án phát triển toàn diện KTXH)	3.249.459.235	-
Cộng	5.814.521.502	2.812.026.333
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	754.000.000	870.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	480.000.000	540.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	1.440.000.000	1.600.000.000
Cộng	2.674.000.000	3.010.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	121.419.158	11.554.003
Bảo hiểm y tế	24.376.179	-
Kinh phí công đoàn	20.006.999	-
Cổ tức phải trả	7.336.813	7.336.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.076.052.851	36.886.235.376
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Vốn đối ứng NS cấp phải trả NN (DA 6 huyện - WB) (i)</i>	2.317.382.800	2.317.382.800
- <i>Cảng cá Lạch Bạng (ii)</i>	1.408.500.000	1.408.500.000
- <i>Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (iii)</i>	17.783.599.000	11.325.213.000
- <i>Các đối tượng khác</i>	14.566.571.051	21.835.139.576
Cộng	36.249.192.000	36.905.126.187

(*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành tiểu dự án: Tuyển cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Tổng số vốn ngân sách nhà nước cấp cho dự án chưa được ghi tăng vốn đến hiện tại là: 2.317.382.800 đồng.

(**) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 1.408.500.000 đồng.

(***) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành công văn số 19864/UBND-KTTC V/v: Bàn giao toàn bộ tài sản nhà nước do Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa đang quản lý nhưng chưa tính vào phần vốn nhà nước cho Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa quản lý và khai thác.

Trong năm 2022, Công ty được nhận bàn giao tài sản theo Quyết định số 4064 ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc “Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hoá”. Theo đó, UBND tỉnh Thanh Hoá giao tài sản cho Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hoá với giá trị 6.458.386.000 đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan ban ngành có liên quan đang triển khai kế hoạch bàn giao tài sản như Công văn của UBND tỉnh Thanh Hóa nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	12.500.000.000		-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	26.112.749.896	26.112.749.896			26.112.749.898	26.112.749.898
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	4.276.091.896	4.276.091.896			4.276.091.898	4.276.091.898
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	5.657.650.000	5.657.650.000			5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	3.140.000.000	3.140.000.000			3.140.000.000	3.140.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	4.369.008.000	4.369.008.000			4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	3.270.000.000	3.270.000.000			3.270.000.000	3.270.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (vi)	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (viii)	3.920.000.000	3.920.000.000			3.920.000.000	3.920.000.000
Cộng	26.112.749.896	26.112.749.896	12.500.000.000	12.500.000.000	6.112.749.898	26.112.749.898

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÀN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	194.806.012.370	194.806.012.370	-	26.112.749.896	220.918.762.266	220.918.762.266
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	6.414.137.848	6.414.137.848		4.276.091.896	10.690.229.744	10.690.229.744
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	42.432.377.900	42.432.377.900	-	5.657.650.000	48.090.027.900	48.090.027.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	23.780.939.000	23.780.939.000	-	3.140.000.000	26.920.939.000	26.920.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	39.321.062.623	39.321.062.623	-	4.369.008.000	43.690.070.623	43.690.070.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	29.429.999.999	29.429.999.999	-	3.270.000.000	32.699.999.999	32.699.999.999
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (vi)	6.600.000.000	6.600.000.000	-	1.480.000.000	8.080.000.000	8.080.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh-Tuyên ởng gang D400 G1P1 (vii)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (viii)	39.200.000.000	39.200.000.000	-	3.920.000.000	43.120.000.000	43.120.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày chi tiết ở V15a	26.112.749.896	26.112.749.896	-	-	26.112.749.896	26.112.749.896
Cộng	168.693.262.474	168.693.262.474	26.112.749.896	194.806.012.368	194.806.012.368	194.806.012.368

- i) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, khoản vay này chịu lãi suất 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc
- ii) và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

- iii) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa dự án của WB theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010, tổng số vốn vay là 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm kể từ ngày 01/12/2013. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.7)
- iv) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HETD ngày 12/02/2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngđ". Thời hạn cho vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Gốc vay được trả làm 29 kỳ kể từ ngày 12/01/2016 mỗi kỳ được tính bằng 1 bán niên. Khoản vay này chịu lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5% /năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.7)
- v) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm kể từ ngày 15/06/2018. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.7)
- vi) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ trong 15 năm kể từ ngày 27/08/2017. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.7)
- vii) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HETD số 02/2017/HETD-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HETD-QĐTPT ngày 20/04/2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ kể từ ngày 28/02/2018, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.7)
- viii) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa.
- ix) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo HETD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Công ty vay để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m³/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ kể từ ngày 28/12/2018. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.7)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.112.749.896	26.112.749.898
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	86.546.632.000	93.712.769.788
Sau năm năm	82.146.630.474	101.093.242.580
Cộng	194.806.012.370	220.918.762.266
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	26.112.749.896	26.112.749.898
Số phải trả sau 12 tháng	168.693.262.474	194.806.012.368

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	329.954.110.000	9.467.650.118	39.855.130.717	361.801.972.820
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.849.433.775	40.849.433.775
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.978.269.608	(5.978.269.608)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.978.269.608)	(5.978.269.608)
Chia cổ tức	-	-	(27.898.591.501)	(27.898.591.501)
Số dư đầu năm nay	329.954.110.000	15.445.919.726	40.849.433.775	386.249.463.501
Lợi nhuận trong năm	-	-	42.723.728.256	42.723.728.256
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	6.127.415.066	(6.127.415.066)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(6.127.415.066)	(6.127.415.066)
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.594.603.643)	(28.594.603.643)
Số dư cuối năm nay	329.954.110.000	21.573.334.792	42.723.728.256	394.251.173.048
Số đầu năm	329.954.110.000	15.445.919.726	40.849.433.775	386.249.463.501
Số cuối năm	329.954.110.000	21.573.334.792	42.723.728.256	394.251.173.048
CL đầu năm	-	-	-	-
CL cuối năm	-	-	-	-

(*) Theo Nghị quyết số 29/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa, lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 6.127.415.066 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 6.127.415.066 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 28.594.603.643 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
UBND tỉnh Thanh Hóa	209.923.710.000	209.923.710.000
Ông Nguyễn Hùng Phương	68.835.000.000	68.835.000.000
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng	329.954.110.000	329.954.110.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411
Mệnh giá: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
- Bộ phận xây lắp, tư vấn: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng.
- Bộ phận khác: Phần phí bảo vệ môi trường được giữ lại

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	577.010.664.415	58.594.964.280	6.928.211.010	642.533.839.705
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.664.269.860
Tổng tài sản				<u>701.198.109.565</u>
Nợ phải trả	241.060.606.816	36.249.192.000	-	277.309.798.816
Nợ phải trả bộ phận				29.637.137.701
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	<u>306.946.936.517</u>
Tổng nợ phải trả				

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

Tài sản	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	582.510.430.837	60.073.882.908	8.475.979.092	651.060.292.837
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.205.702.376
Tổng tài sản				<u>709.265.995.213</u>
Nợ phải trả	260.717.832.573	3.417.485.822	-	264.135.318.395
Nợ phải trả bộ phận				58.881.213.317
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	<u>323.016.531.712</u>
Tổng nợ phải trả				

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.847.988.600	18.553.107.791	2.853.697.844	410.254.794.235
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	388.847.988.600	18.553.107.791	2.853.697.844	410.254.794.235
Tổng doanh thu	388.847.988.600	18.553.107.791	2.853.697.844	410.254.794.235
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	254.441.590.330	17.867.266.013	2.575.876.792	274.884.733.135
Kết quả hoạt động kinh doanh	134.406.398.270	685.841.778	277.821.052	135.370.061.100
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	-	135.370.061.100
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	2.120.074.380
Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	7.404.098.818
Lợi nhuận khác	-	-	-	16.492.467.268
Chi phí tài chính	-	-	-	36.157.686.087
Chi phí bán hàng	-	-	-	38.744.310.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	53.499.770.820
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	10.776.042.564
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	42.723.728.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	361.605.876.400	24.733.703.628	2.705.717.901				389.045.297.929	
Tổng doanh thu	361.605.876.400	24.733.703.628	2.705.717.901				389.045.297.929	
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	238.441.417.205	23.214.241.531			2.469.254.108		264.124.912.844	
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả kinh doanh bộ phận	123.164.459.195	1.519.462.097	236.463.793				124.920.385.085	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	3.830.260.867	
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	3.362.964.262	
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	14.943.569.748	
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	31.482.521.763	
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	34.625.726.488	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	51.061.792.215	
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	10.212.358.440	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-		
Lợi nhuận trong năm							40.849.433.775	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	388.847.988.600	361.605.876.400
Doanh thu hoạt động xây dựng	18.553.107.791	24.733.703.628
Doanh thu khác	2.853.697.844	2.705.717.901
Cộng	410.254.794.235	389.045.297.929

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	254.441.590.330	238.441.417.205
Giá vốn hoạt động xây dựng	17.867.266.013	23.214.241.531
Giá vốn của hoạt động khác	2.575.876.792	2.469.254.108
Cộng	274.884.733.135	264.124.912.844

3. DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.120.074.380	3.830.260.867
Cộng	2.120.074.380	3.830.260.867

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.492.467.268	14.943.569.748
Cộng	16.492.467.268	14.943.569.748

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	36.157.686.087	31.482.521.763
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	35.603.208.627	30.788.762.563
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	554.477.460	693.759.200
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.744.310.123	34.625.726.488
Chi phí nhân viên quản lý	16.169.469.660	13.738.725.298
Chi phí vật liệu quản lý	560.196.017	421.637.878
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.051.996.023	3.480.801.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.332.953.956	1.207.792.017
Thuế, phí và lệ phí	1.422.091.311	1.821.156.352
Chi phí dự phòng	2.799.502.346	381.296.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.809.443.097	5.222.752.097
Chi phí bằng tiền khác	7.598.657.713	8.351.565.126
Cộng	74.901.996.210	66.108.248.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản hỗ trợ nhận được	7.150.601.000	2.265.000.000
Các khoản khác	284.066.873	1.133.540.557
Cộng	7.434.667.873	3.398.540.557

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.499.770.820	51.061.792.215
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	380.442.000	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>380.442.000</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>-</i>	-
Thu nhập chịu thuế	53.880.212.820	51.061.792.215
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	10.776.042.564	10.212.358.440
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.776.042.564	10.212.358.440

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận		
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.723.728.256	40.849.433.775
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	6.408.559.238	6.127.415.066
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.315.169.018	34.722.018.709
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.101	1.052

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022. Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 với tỷ lệ 15% (được quy định tại Điều lệ Công ty) lợi nhuận sau thuế năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	73.372.633.786	75.934.684.722
Chi phí nhân công	131.232.413.477	121.920.778.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.307.741.791	62.366.844.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.643.854.810	37.704.630.189
Chi phí khác bằng tiền	41.206.353.204	28.152.802.887
Cộng	349.762.997.068	326.079.740.520

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập	4.437.578.200	3.565.240.000
Cộng	4.437.578.200	3.565.240.000

2. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TK

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**Nguyễn Ngọc Cần**